

Quý I năm 2014, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ VIỆN THÔNG VITECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

SP/KK/01

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013	Số lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối quý I năm 2014	Số lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối quý I năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,876,194,813	1,293,100,397	3,876,194,813	1,293,100,397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	3,876,194,813	1,293,100,397	3,876,194,813	1,293,100,397
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2,930,660,527	1,047,622,341	2,930,660,527	1,047,622,341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		945,534,286	245,478,056	945,534,286	245,478,056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	11,145,206	42,836,373	11,145,206	42,836,373
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5,736,299	13,347,101	5,736,299	13,347,101
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			13,347,101	-	13,347,101
8. Chi phí bán hàng	24		51,087,226	13,439,870	51,087,226	13,439,870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,297,674,603	1,835,569,837	2,297,674,603	1,835,569,837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(1,397,818,636)	(1,574,042,379)	(1,397,818,636)	(1,574,042,379)
11. Thu nhập khác	31			11,000,000	-	11,000,000
12. Chi phí khác	32			362,237,644	-	362,237,644
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,397,818,636)	(351,237,644)	(1,397,818,636)	(351,237,644)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,397,818,636)	(1,925,280,023)	(1,397,818,636)	(1,925,280,023)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		(405,698,786)	-	(405,698,786)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1,397,818,636)	(1,519,581,237)	(1,397,818,636)	(1,519,581,237)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013	Số lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối quý I năm 2014	Số lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối quý I năm 2013
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thuận

Kế toán trưởng



Cao Quang Vinh



Tổng giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41,921,930,997	47,439,499,255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,497,595,241	6,753,592,806
1. Tiền	111	V.01	4,223,490,241	5,066,792,806
2. Các khoản tương đương tiền	112		274,105,000	1,686,800,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		16,905,953,435	21,636,815,623
1. Phải thu của khách hàng	131		15,822,727,435	18,570,363,088
2. Trả trước cho người bán	132		236,039,832	776,062,064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		256,735,629	354,013,137
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,410,584,447	2,756,511,242
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(820,133,908)	(820,133,908)
IV. Hàng tồn kho	140		17,583,415,094	16,654,276,618
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17,867,999,882	16,938,861,406
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(284,584,788)	(284,584,788)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,934,967,227	2,394,814,208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89,925,281	119,900,375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		189,900,439	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	405,698,786	405,698,786
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,249,442,721	1,869,215,047
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,335,911,060	5,380,551,224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4,961,738,567	4,966,766,151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,183,900,433	3,293,172,212
- Nguyên giá	222		14,832,138,793	14,832,138,793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,648,238,360)	(11,538,966,581)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,566,057,138	898,748,358
- Nguyên giá	228		1,868,967,081	1,133,217,517
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(302,909,943)	(234,469,159)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	211,780,996	774,845,581

TÀI SẢN		Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		374,172,493	413,785,073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	314,172,493	353,785,073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		60,000,000	60,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>47,257,842,057</u>	<u>52,820,050,479</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34,465,093,104	38,629,482,890
I. Nợ ngắn hạn	310		34,349,291,463	38,259,387,292
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	367,300,000	807,300,000
2. Phải trả người bán	312		13,005,730,466	12,959,234,005
3. Người mua trả tiền trước	313		387,740,002	673,804,847
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	522,888,331	1,115,691,753
5. Phải trả người lao động	315			268,765,136
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,649,557,463	3,238,658,312
7. Phải trả nội bộ	317		853,998,155	
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16,633,882,939	19,235,142,988
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		146,441,635	179,037,779
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(218,247,528)	(218,247,528)
II. Nợ dài hạn	330		115,801,641	370,095,598
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		115,801,641	370,095,598
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12,792,748,953	14,190,567,589
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	12,792,748,953	14,190,567,589
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,612,440,000	15,612,440,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,995,200	48,995,200
3. Vốn khác	413		1,592,423,352	1,592,423,352
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,277,349,251	1,277,349,251
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		133,000,000	133,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5,871,458,850)	(4,473,640,214)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47,257,842,057	52,820,050,479

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thuận

Kế toán trưởng



Cao Quang Vinh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP trực tiếp)

Quý I Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2013
I. - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6,661,147,625	11,452,531,290
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2,625,180,461)	(3,996,694,626)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,486,278,552)	(2,804,912,204)
4- Tiền chi trả lãi vay	04	(5,883,333)	(13,347,101)
5- Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-
6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	49,962,173,607	27,292,583,522
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(53,206,461,657)	(37,023,643,072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(1,700,482,771)	(5,093,482,191)
II.- Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(126,660,000)	-
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,145,206	42,836,373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(115,514,794)	42,836,373
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	150,000,000	
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(590,000,000)	
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(440,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2,255,997,565)	(5,050,645,818)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,753,592,806	15,019,842,941

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4,497,595,241	9,969,197,123

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thuận

Kế toán trưởng



Cao Quang Vinh



Tổng giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014 - Kết thúc ngày 31/03/2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco tiền thân là Công ty Thiết bị Điện thoại, Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 56/QĐ - BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông V/v chuyển Công ty Thiết bị điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.612.440.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 61 Lạc Trung, Quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103011134 ngày 12 tháng 04 năm 2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị Bưu chính Viễn thông, điện tử tin học
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và trợ giúp vận hành khai thác thiết bị viễn thông, điện tử tin học
- Chuyển giao công nghệ, khảo sát, thiết kế các công trình viễn thông, điện tử tin học phục vụ cho chuyên ngành Bưu chính Viễn thông, điện tử tin học
- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư thiết bị công nghệ viễn thông, điện tử tin học phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty : Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bản cân đối kế toán

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	13,895,086	18,213,910
Tiền gửi ngân hàng	4,209,595,155	5,048,578,896
Các khoản tương đương tiền	274,105,000	1,686,800,000
Cộng	<u>4,497,595,241</u>	<u>6,753,592,806</u>
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Tạm ứng cổ tức	-	-
Phải thu người lao động	1,145,292,948	-
Phải thu khác	265,291,499	2,756,511,242
Cộng	<u>1,410,584,447</u>	<u>2,756,511,242</u>
4 . Hàng tồn kho		
	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3,206,403,039	3,211,935,056
Công cụ, dụng cụ	25,260,458	9,651,364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,669,380,921	10,830,834,791
Thành phẩm	1,579,637,521	1,453,219,778
Hàng hóa	126,033,448	125,063,292
Hàng gửi đi bán	1,261,284,495	1,308,157,125
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(284,584,788)	(284,584,788)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>17,583,415,094</u>	<u>16,654,276,618</u>
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế TNDN	405,698,786	405,698,786
Cộng	<u>405,698,786</u>	<u>405,698,786</u>
6 . Phải thu nội bộ dài hạn	<u>31/03/2014</u>	<u>1/1/2013</u>
7 . Phải thu dài hạn khác	<u>31/03/2014</u>	<u>1/1/2013</u>

	31/03/2014	01/01/2014
11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trụ sở làm việc Khương Đình	211,780,996	211,780,996
Phần mềm trueconf		563,064,585
Sửa chữa TS khác		
Cộng	<u>211,780,996</u>	<u>774,845,581</u>
12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư	31/03/2014	01/01/2014
13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2014	01/01/2014

14 . Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn khác	314,172,493	353,785,073
Cộng	<u>314,172,493</u>	<u>353,785,073</u>
15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
	31/03/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	367,300,000	807,300,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>367,300,000</u>	<u>807,300,000</u>
16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	31/03/2014	01/01/2014
Thuế phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	93,458,822	619,646,741
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1,924,600	280,643,012
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	427,504,000	211,754,000
- Các loại thuế khác	909	3,648,000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>522,888,331</u>	<u>1,115,691,753</u>
17 . Chi phí phải trả		
	31/03/2014	01/01/2014
- Chi phí phải trả khác	2,649,557,463	3,238,658,312
Cộng	<u>2,649,557,463</u>	<u>3,238,658,312</u>

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	
- Kinh phí công đoàn	239,333,624	43,770,896
- Bảo hiểm y tế	82,251,347	317,258,927
- Bảo hiểm xã hội	526,161,708	361,241,490
- Bảo hiểm thất nghiệp	102,315,666	88,030,227
- Tạm ứng	1,251,712,777	1,812,123,344
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,432,107,817	16,612,718,104
Cộng	<u>16,633,882,939</u>	<u>19,235,142,988</u>

19 . Phải trả dài hạn nội bộ	31/03/2014	1/1/2012
Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

20 . Vay và nợ dài hạn	31/03/2014	01/01/2014

21 . Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả	31/03/2014	01/01/2014

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco

Ngõ 61 - Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính

BCTC Quý I kết thúc ngày 31/03/2014

c. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2014	1/1/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15,612,440,000	15,612,440,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	15,612,440,000	15,612,440,000
+ Vốn góp cuối năm		
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/03/2014	1/1/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,561,244	1,561,244
+ Cổ phiếu phổ thông	1,561,244	1,561,244
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,561,244	1,561,244
+ Cổ phiếu phổ thông	1,561,244	1,561,244

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành
10.000 đồng/CP**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/03/2014	1/1/2013
Quỹ đầu tư phát triển	1,277,349,251	1,277,349,251
Quỹ dự phòng tài chính	133,000,000	133,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	1,410,349,251	1,410,349,251

23 . Nguồn kinh phí

24 . Tài sản thuê ngoài

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2014	Quý I/2013
- Doanh thu bán hàng	3,468,922,086	1,293,100,397
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	407,272,727	
Cộng	3,876,194,813	1,293,100,397

26 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2014	Quý I/2013
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2014	Quý I/2013
Doanh thu bán hàng hóa	3,876,194,813	1,293,100,397
Cộng	3,876,194,813	1,293,100,397

28 . Giá vốn hàng bán

	Quý I/2014	Quý I/2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,930,660,527	1,047,622,341
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2,930,660,527	1,047,622,341

29 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2014	Quý I/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,145,206	42,836,373
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11,145,206	42,836,373

30 . Chi phí tài chính

	Quý I/2014	Quý I/2013
Lãi tiền vay	5,736,299	13,347,101
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	5,736,299	13,347,101

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý I Năm 2014

Quý I/2013

Cộng

32 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII . Thông tin bổ sung

33 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII . Những thông tin khác

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thuận

Kế toán trưởng

Cao Quang Vinh



Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa